

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 38/2020/DS-ST

Ngày 29-12-2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Tuyền

2. Bà Trần Thị Mỹ Nhung

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ:
Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 648/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2020/QĐST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2020 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2020/QĐST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Doãn T, sinh năm 1977. - *Có mặt*

Nơi cư trú: Thôn 1, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - *Có mặt*

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (*Theo văn bản ủy quyền số 555/GUQ ngày 11 tháng 8 năm 2020*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Doãn T, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Doãn T trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ

phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1956 của 1988 của Công ty có diện tích 8400m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 202a/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 202a/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 8400m², diện tích bờ lô 1.220m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/2, thửa đất số 34a, tờ bản đồ số 09 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 22.894.737đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 13.656.623đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, sau đó gia hạn đến niên vụ 2019-2020, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây từ niên vụ 2011 đến niên vụ 2015 thì tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Đến tháng 11 năm 2015 thì tôi làm đơn xin thanh lý hợp đồng để trồng mới lại cà phê. Năm 2019 tôi đã trồng mới lại cà phê. Hiện nay cà phê đang trong giai đoạn trồng mới.

Theo đơn khởi kiện tôi nộp cho Tòa án, tôi đề nghị Tòa án xem xét với nội dung: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, xem xét lại hợp đồng giữa tôi với Công ty thì thấy: Diện tích tôi nhận khoán với Công ty là 0,84ha và tháng 12/2015 thì tôi và Công ty đã chấm dứt hợp đồng số 202a/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Tại phiên tòa hôm nay, tôi xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền là 114.747.153,2đồng (*Một trăm mười bốn triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (Bao gồm: Công ty gian lận tiền chi phí nhân công từ năm 2011-2017, Công ty gian lận cà phê tươi quy nhân nhân từ năm 2011-2017, Công ty gian lận số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước từ năm 2016-2018). Tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này nữa.

Nguyện vọng của tôi: Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,84ha (từ năm 2011-2015) là 3.855.600đồng (*Ba triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng*)”. Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

* *Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà*

phê T), ông Phạm Đình B trình bày: Công ty thừa nhận vào ngày 27/8/2011, giữa ông Nguyễn Doãn T với Công ty TNHH MTV Cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 202a/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 202a/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Ông Nguyễn Doãn T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 8400m² (tương ứng với 0,84ha), ngoài ra còn có diện tích bờ lô 1.220m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/2, thửa đất số 34a, tờ bản đồ số 09 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 22.894.737đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 13.656.623đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, sau đó gia hạn đến niên vụ 2019-2020, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây từ niên vụ 2011 cho đến niên vụ 2015, thì ông T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Quá trình thực hiện hợp đồng thì đến ngày 06/11/2015, ông Nguyễn Doãn T đã làm đơn xin thanh lý vườn cà phê khoán gọn, với lý do: vườn cây bị sâu bệnh, già cỗi, năng suất thấp. Sau khi ông T có đơn xin thanh lý vườn cà phê khoán gọn của Công ty, Công ty đã tiến hành kiểm tra, đồng ý và tiến hành các thủ tục xin thanh lý theo quy định.

Đến ngày 18/12/2015, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Công văn số 9453/QĐ-UBND “V/v: Thanh lý diện tích cà phê xấu, kém phát triển năm 2016 của Công ty TNHH MTV cà phê T”. Tại mục 1 của Công văn có nêu: “Về chủ trương, đồng ý cho Công ty TNHH MTV cà phê T thanh lý diện tích 10,827ha cà phê già cỗi, kém phát triển...”. Trong đó có vườn cây cà phê khoán gọn của ông Nguyễn Doãn T với diện tích 0,84ha trồng năm 1956, cưa năm 1988 thuộc đội 15/2, thửa số 34a, tờ bản đồ số 09, địa chỉ thửa đất thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Đến ngày 25/12/2015, Công ty đã ban hành Thông báo số 01/TB-CT “V/v thanh lý vườn cây cà phê già cỗi và bị sâu bệnh, kém phát triển năm 2016”. Cùng ngày, Công ty đã ban hành phương án số: 106/PA-CT (Phương án cải tạo đất cà phê thanh lý năm 2016 và chuẩn bị trồng mới tái canh cây cà phê năm 2019). Kể từ khi được thanh lý đến tháng 8 năm 2020, ông T đã tiến hành cải tạo đất và trồng mới, tái canh theo quy định.

Như vậy, kể từ khi ông có đơn xin thanh lý vườn cà phê khoán gọn và ngày 25/12/2015 Công ty đã ban hành Thông báo số 01/TB-CT “V/v thanh lý vườn cây cà phê già cỗi và bị sâu bệnh, kém phát triển năm 2016”. Kể từ thời điểm Công ty ban hành Thông báo trên, trong thời hạn 02 năm ông không có bất kỳ ý kiến hay khiếu nại gì đối với Công ty về việc Công ty gian lận về chi phí nhân công, gian lận cà phê tươi quy nhân, gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước. Như vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 424 của Bộ luật dân sự 2005 thì hợp đồng

khoản gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 202a/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011 giữa ông Nguyễn Doãn T với Công ty TNHH MTV cà phê T đã chấm dứt từ ngày 25/12/2015. Theo quy định tại Điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện về hợp đồng dân sự: “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm*”. Do đó thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng là không còn.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Doãn T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền là 114.747.153,2 đồng (*Một trăm mười bốn triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (Bao gồm: Công ty gian lận tiền chi phí nhân công từ năm 2011-2017, Công ty gian lận cà phê tươi quy nhân nhân từ năm 2011-2017, Công ty gian lận số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước từ năm 2016-2018). Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này nữa. Việc ông T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì Công ty không có ý kiến gì.

Đối với số tiền còn lại là 3.855.600 đồng (*Ba triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng*) là tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,84ha (từ năm 2011-2015) ông yêu cầu Công ty trả cho ông thì phía Công ty hoàn toàn không đồng ý và đề nghị Tòa án căn cứ Điều 424, 427 của Bộ luật dân sự 2005; điểm e khoản 1 Điều 217 của BLTTDS để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Doãn T tranh luận:* Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,84ha (từ năm 2011-2015) là 3.855.600 đồng (*Ba triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng*). Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày nên không tranh luận gì.

- *Ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T tranh luận:* Công ty không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Doãn T. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 424, 427 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm e khoản 1 Điều 217 của BLTTDS để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Lý do không đồng ý đã được nêu ở phần trình bày nên không tranh luận gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo

quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c, e khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 424, 427, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Doãn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,84ha (từ năm 2011-2015) là 3.855.600đồng (*Ba triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng*)

Ông Nguyễn Doãn T không được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật do hết thời hiệu khởi kiện.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Doãn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 114.747.153,2đồng (*Một trăm mười bốn triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Doãn T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Doãn T, Hội đồng xét xử xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Phía bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để xem xét giải quyết đối với hợp đồng khoán gọn vườn cà phê giữa ông Nguyễn Doãn T với Công ty theo hợp đồng số 202a/2011/HĐ-GK ngày 27 tháng 8 năm 2011. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự để xem xét đối với vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Doãn T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH Một thành viên cà phê T).

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, Hội đồng xét xử thấy: Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) với hộ nông trường viên (hộ nhận khoán) là ông Nguyễn Doãn T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cà phê với nhau theo hợp đồng số 202a/2011/HĐ-GK với nhau. Tại Điều 1 của hợp đồng nêu về nội dung giao khoán: *“1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê...”*. Thể hiện: ông Nguyễn Doãn T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi của Công ty có diện tích 8400m² (tương ứng với 0,84ha), ngoài ra còn có diện tích bờ lô 1.220m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/2, thửa đất số 34a, tờ bản đồ số 09 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 22.894.737đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 13.656.623đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, sau đó gia hạn đến niên vụ 2019-2020, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây từ niên vụ 2011 cho đến niên vụ 2015 thì ông T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Đến ngày 25 tháng 12 năm 2015 thì hai bên thanh lý, chấm dứt hợp đồng.

Như vậy, căn cứ vào hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, ông T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ lúc ký kết cho đến hết niên vụ cà phê 2015 và các bên không có tranh chấp gì. Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Doãn T với Công ty về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,84ha (từ năm 2011-2015) là 3.855.600đồng. Hội đồng xét xử thấy:

- Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa ông Nguyễn Doãn T với Công ty có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 202a/2011/HĐ-GK với nhau.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì đến ngày 06/11/2015, ông Nguyễn Doãn T đã làm đơn xin thanh lý vườn cà phê khoán gọn, với lý do: vườn cây bị sâu bệnh, già cỗi, năng suất thấp. Sau khi ông T có đơn xin thanh lý vườn cà phê khoán gọn của Công ty, Công ty đã tiến hành kiểm tra, đồng ý và tiến hành các thủ tục xin thanh lý theo quy định.

- Đến ngày 18/12/2015, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Công văn số 9453/QĐ-UBND “V/v: Thanh lý diện tích cà phê xấu, kém phát triển năm 2016 của Công ty TNHH MTV cà phê T”. Tại mục 1 của Công văn có nêu: “*Về chủ trương, đồng ý cho Công ty TNHH MTV cà phê T thanh lý diện tích 10,827ha cà phê già cỗi, kém phát triển...*”. Trong đó có vườn cây cà phê khoán gọn của ông Nguyễn Doãn T với diện tích 0,84ha trồng năm 1956, cưa năm 1988 thuộc đội 15/2, thửa số 34a, tờ bản đồ số 09, địa chỉ thửa đất thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Đến ngày 25/12/2015, Công ty đã ban hành Thông báo số 01/TB-CT “V/v thanh lý vườn cây cà phê già cỗi và bị sâu bệnh, kém phát triển năm 2016”. Cùng ngày, Công ty đã ban hành phương án số: 106/PA-CT (Phương án cải tạo đất cà phê thanh lý năm 2016 và chuẩn bị trồng mới tái canh cây cà phê năm 2019).

Quá trình làm việc tại Tòa án, ông T thừa nhận: Tại thời điểm ký hợp đồng giữa ông với Công ty vào ngày 27 tháng 8 năm 2011 thì ông không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Và kể từ thời điểm Công ty ban hành Thông báo thanh lý, chấm dứt hợp đồng trên, trong thời hạn theo quy định của pháp luật thì ông không có bất kỳ ý kiến hay khiếu nại gì đối với Công ty TNHH MTV cà phê T về việc Công ty gian lận gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của ông (từ năm 2011-2015).

Như vậy, căn cứ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 424 của Bộ luật dân sự 2005 thì hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 202a/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011 giữa ông Nguyễn Doãn T với Công ty TNHH MTV cà phê T đã hoàn thành, đã chấm dứt từ ngày 25/12/2015. Và tại Điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm*”. Do đó thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 202a/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011 giữa ông Nguyễn Doãn T với Công ty TNHH MTV cà phê T là không còn.

Do đó, căn cứ theo quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh và các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 424, 427, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005, Luật đất đai năm 2003 thì Hội đồng xét xử thấy cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Doãn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,84ha (từ năm 2011-2015) là 3.855.600đồng (*Ba triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng*).

* Quá trình làm việc tại Tòa án, ông Nguyễn Doãn T rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông đối với tổng số tiền 114.747.153,2đồng (*Một trăm mười bốn triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Ông

không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Xét thấy, việc nguyên đơn ông Nguyễn Doãn T tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Doãn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 114.747.153,2đồng (*Một trăm mười bốn triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Doãn T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông Nguyễn Doãn T không phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Doãn T số tiền 2.965.000 đồng (*Hai triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai số AA/2019/0015821 ngày 04/8/2020.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c, e khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 424, 427, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Doãn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,84ha (từ năm 2011-2015) là 3.855.600đồng (*Ba triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng*).

Ông Nguyễn Doãn T không được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật do hết thời hiệu khởi kiện.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Doãn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 114.747.153,2đồng (*Một trăm mười bốn triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Doãn T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Nguyên đơn ông Nguyễn Doãn T không phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Doãn T số tiền 2.965.000 đồng (*Hai triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai số AA/2019/0015821 ngày 04/8/2020.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh